

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CÔNG NGHIỆP TÂN HOÀNG MINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN CÔNG NGHIỆP TÂN HOÀNG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN HOANG MINH INDUSTRY PROPERTY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THM INPRO.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109663037

3. Ngày thành lập: 08/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 24 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02435772308

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
2.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản.	6820
3.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
4.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
5.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
6.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
7.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
8.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
9.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
10.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
11.	Sản xuất đường	1072
12.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
13.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
14.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
15.	Sản xuất chè	1076
16.	Sản xuất cà phê	1077
17.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
18.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
19.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101

20.	Sản xuất rượu vang	1102
21.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
22.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
23.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
24.	Sản xuất sợi	1311
25.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
26.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
27.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
28.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
29.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
30.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
31.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
32.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
33.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
34.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
35.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
36.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
37.	Sản xuất giày, dép	1520
38.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
39.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
40.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
41.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
42.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
43.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
44.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
45.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
46.	In ấn	1811
47.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
48.	Sao chép bản ghi các loại	1820
49.	Sản xuất than cốc	1910
50.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
51.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
52.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
53.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
54.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
55.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022

56.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
57.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
58.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
59.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
60.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
61.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
62.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
63.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
64.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
65.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
66.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
67.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
68.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
69.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
70.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
71.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
72.	Đúc sắt, thép	2431
73.	Đúc kim loại màu	2432
74.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
75.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
76.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
77.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
78.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
79.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
80.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
81.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
82.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
83.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
84.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
85.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
86.	Sản xuất đồng hồ	2652
87.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
88.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
89.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680

90.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
91.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
92.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
93.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
94.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
95.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
96.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
97.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
98.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
99.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
100.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
101.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
102.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
103.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
104.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
105.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
106.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
107.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
108.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
109.	Sản xuất máy luyện kim	2823
110.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
111.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
112.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
113.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
114.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
115.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
116.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
117.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
118.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
119.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
120.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
121.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
122.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
123.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

124.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
125.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
126.	Sản xuất nhạc cụ	3220
127.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
128.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
129.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
130.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
131.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
132.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
133.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
134.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
135.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
136.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
137.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
138.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
139.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
140.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
141.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
142.	Bốc xếp hàng hóa	5224
143.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
145.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	8291
147.	Dịch vụ đóng gói	8292
148.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
149.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật (Điều 28 - Luật thương mại 2005)	8299

6. Vốn điều lệ: 300.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 30.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÁCH SẠN TÂN HOÀNG MINH	Tầng 16, Tòa nhà Vincom Center TP Hồ Chí Minh, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	22.500. 000	225.000.000.00 0	75,000	0301002561	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	22.500. 000	225.000.000.00 0	75,000		
2	ĐỖ HOÀNG MINH	143/7C Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.750.0 00	37.500.000.000	12,500	0790880014 15	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.750.0 00	37.500.000.000	12,500		

3	ĐỖ HOÀNG VIỆT	143/7C Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.750.000	37.500.000.000	12,500	C2120999	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.750.000	37.500.000.000	12,500		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐỖ HOÀNG VIỆT

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/07/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C2120999

Ngày cấp: 02/08/2016

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: 143/7C Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 143/7C Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội